

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**



QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ	2
Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	14
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – QM)	16
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – QM)	18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ (Mẫu số B 03g – QM)	20
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ (Mẫu số B 04g – QM)	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – QM)	23
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g – QM)	25

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG

Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ quỹ ra công chúng	Số 70/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 4 tháng 12 năm 2013	
Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng	09/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014	
Ban Đại diện Quỹ	Ông Đinh Bá Thành Ông Lê Văn Bé Ông Đặng Thế Đức	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ	Ông Nguyễn Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Công ty Quản lý Quỹ	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments	
Ngân hàng Giám sát	Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	
Trụ sở đăng ký	Phòng số 5, 6, 7, 8 Tầng 12A, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Đường Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam ("Quỹ") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi giả định Quỹ hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 16 đến trang 58. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoàn đổi danh mục và quỹ mở, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 136/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2025, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư số 136/2025/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Đinh Bá Thành
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM ("QUỸ")

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam ("Quỹ") hướng đến việc gia tăng một cách ổn định và bền vững về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Với phương pháp phân bổ tài sản linh hoạt này, Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Quỹ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ đã tăng 1,01% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là "phân bổ tài sản hợp lý" và "chọn lựa Tài sản Mục tiêu". Quỹ sẽ áp dụng chiến lược phân bổ và cơ cấu tài sản một cách năng động để ứng phó với tình hình kinh tế vĩ mô và diễn biến của thị trường nhằm bảo toàn vốn và tận dụng tăng trưởng giá trị quỹ khi có cơ hội. Cụ thể, việc phân bổ tài sản của Quỹ được thực hiện như sau:

Quỹ có cơ cấu phân bổ tài sản mục tiêu như sau:

- Cổ phiếu được phép đầu tư: từ 0 – 100%
- Trái phiếu được phép đầu tư: từ 0 – 100%; và
- Tiền và công cụ tiền tệ được phép đầu tư: từ 0 – 49%

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ hoạt động dưới hình thức quỹ đại chúng dạng quỹ mở và thời gian hoạt động không xác định.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng quỹ mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập số 09/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

• Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành:	7.013.471,53	Chứng chỉ quỹ
• Tổng giá trị chứng chỉ quỹ theo mệnh giá:	70.134.715.300	VND
• Tổng giá trị tài sản ròng:	297.773.953.634	VND

1.7 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM ("QUỸ") (tiếp theo)

1.8 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ, chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại Bản cáo bạch và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Công ty Quản lý Quỹ không có bất kỳ cam kết nào rằng lợi nhuận sẽ được phân phối. Nếu lợi nhuận được phân phối thì việc phân phối lợi nhuận của đợt đó không được hiểu là dự báo, dấu hiệu, khả năng phân phối lợi nhuận hay nội dung tương tự của Quỹ trong tương lai. Việc phân phối lợi nhuận của một đợt cụ thể không hàm ý sẽ có đợt phân chia lợi nhuận tương tự sau đó. Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi tần suất và/hoặc mức lợi nhuận phân phối ít hơn so với số lợi tức của Quỹ.

Khi việc phân phối lợi nhuận Quỹ được tuyên bố và thực hiện, tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được giảm đi tương ứng.

Lợi nhuận của Quỹ sẽ chỉ được phân phối khi Quỹ đã hoàn tất hoặc đủ khả năng tài chính để hoàn tất các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác và Quỹ đã lập các quỹ dự phòng. Sau khi phân phối lợi nhuận, Quỹ phải đủ khả năng thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ đến hạn.

1.9 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Trong giai đoạn, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	30.6.2026 (%)	30.6.2025 (%)	30.6.2024 (%)
1. Các khoản đầu tư	64,21	87,34	84,05
2. Tiền và các khoản tương đương tiền	35,16	12,35	12,27
3. Các khoản phải thu	0,63	0,31	3,68
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30.6.2026	30.6.2025	30.6.2024
1. NAV của Quỹ (VND)	297.773.953.634	260.041.084.413	245.435.006.190
2. Tổng CCQ đang lưu hành (số lượng)	7.013.471,53	6.988.197,66	6.818.392,05
3. NAV của một CCQ (VND)	42.457	37.211	35.996
4. NAV cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	44.073	38.289	37.242
5. NAV thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	40.386	33.416	31.571
6. Giá cuối ngày của 1 CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng/1 CCQ so với cùng kỳ năm trước (%)	14,10	3,38	24,99
10. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,27	2,28	2,32
11. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	118,19	100,55	79,53

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	14,10	14,10
3 năm	47,43	13,80
5 năm	38,45	6,72
Từ khi thành lập	324,57	12,50

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Giai đoạn	30.6.2026	30.6.2025	30.6.2024
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 CCQ	14,10	3,38	24,99

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Tăng trưởng GDP mạnh mẽ cùng cố động lực tăng trưởng nội địa của Việt Nam

Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ấn tượng trong quý II/2026 với GDP tăng 8,39% so với cùng kỳ năm trước (YoY), đưa mức tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm 2026 lên 8,18% YoY – mức cao nhất trong nửa đầu năm kể từ năm 2010. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ khu vực công nghiệp và xây dựng, đặc biệt là ngành chế biến, chế tạo tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng hai chữ số. Bên cạnh đó, khu vực dịch vụ cũng đóng góp tích cực nhờ sự phục hồi mạnh mẽ của vận tải, bán lẻ, du lịch và logistics.

Sản xuất phục hồi mạnh, tiêu dùng nội địa duy trì ổn định

Hoạt động sản xuất tiếp tục cải thiện trong tháng 6. Chỉ số sản xuất công nghiệp ngành chế biến, chế tạo (IIP) tăng 12,6% YoY và 3,6% so với tháng trước (MoM), phản ánh sự mở rộng trên diện rộng của nhiều ngành sản xuất. Xu hướng này cũng được củng cố bởi Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng (PMI) đạt 51,8 điểm, tiếp tục nằm trên ngưỡng mở rộng dù thấp hơn mức ghi nhận trong tháng 5. Điều này cho thấy điều kiện kinh doanh vẫn cải thiện nhờ nhu cầu khách hàng tăng lên, đơn hàng mới ghi nhận tháng tăng trưởng thứ hai liên tiếp, hoạt động mua nguyên vật liệu gia tăng và niềm tin kinh doanh được cải thiện.

Ở phía cầu, tiêu dùng nội địa tiếp tục duy trì sức bật tích cực. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 14,8% YoY trong tháng 6, đưa mức tăng trưởng 6 tháng đầu năm lên 12,9% YoY. Ngành du lịch tiếp tục là động lực quan trọng, với sự tăng trưởng mạnh của dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành, qua đó hỗ trợ chi tiêu tiêu dùng. Nhìn chung, các chỉ báo về sản xuất và tiêu dùng cho thấy hoạt động kinh tế trong nước vẫn duy trì trạng thái tích cực trong suốt quý.

Thương mại đạt quy mô kỷ lục dù thâm hụt thương mại gia tăng

Hoạt động thương mại quốc tế tiếp tục mở rộng mạnh trong tháng 6. Kim ngạch xuất khẩu đạt 50,8 tỷ USD, tăng 28,1% YoY, nhờ xuất khẩu mạnh các mặt hàng điện tử, máy móc và điện thoại, được hỗ trợ bởi sự cải thiện của ngành sản xuất và lượng đơn hàng xuất khẩu gia tăng.

Tuy nhiên, kim ngạch nhập khẩu tăng nhanh hơn, đạt 53,4 tỷ USD, tăng 45,2% YoY. Mức tăng này chủ yếu đến từ nhu cầu nhập khẩu máy tính, linh kiện điện tử và các sản phẩm dầu mỏ. Ngoài ra, việc giá chip bán dẫn và bộ nhớ tăng cao cũng góp phần làm gia tăng giá trị nhập khẩu.

Kết quả là Việt Nam ghi nhận thâm hụt thương mại 2,6 tỷ USD trong tháng 6, nâng mức thâm hụt thương mại lũy kế 6 tháng đầu năm lên 16,7 tỷ USD. Đáng chú ý, tình trạng thâm hụt không xuất phát từ sự suy yếu của xuất khẩu mà chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu tăng mạnh, đặc biệt đối với các sản phẩm điện tử và năng lượng phục vụ sản xuất. Dù cán cân thương mại chịu áp lực trong ngắn hạn, việc đơn hàng xuất khẩu và hoạt động sản xuất tiếp tục mở rộng cho thấy phần lớn hàng hóa trung gian nhập khẩu hiện nay có thể sẽ hỗ trợ sản xuất và xuất khẩu trong các quý tới.

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

FDI và đầu tư công tiếp tục đóng vai trò động lực tăng trưởng

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế. Trong tháng 6, FDI giải ngân đạt 3,3 tỷ USD, tăng 16,3% YoY; lũy kế 6 tháng đạt 13,0 tỷ USD, tăng 11,2% YoY. Hoạt động mở rộng đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài, đặc biệt trong lĩnh vực chế biến, chế tạo, tiếp tục củng cố vị thế của Việt Nam là một trung tâm sản xuất quan trọng trong khu vực, đồng thời hỗ trợ tăng trưởng sản lượng công nghiệp.

Song song đó, đầu tư công cũng tăng tốc đáng kể. Giá trị giải ngân trong tháng 6 đạt 150,9 nghìn tỷ đồng, đưa tổng giải ngân 6 tháng đầu năm lên 357,1 nghìn tỷ đồng, tăng 13,9% YoY. Sự cải thiện này phản ánh quyết tâm của Chính phủ trong việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án hạ tầng trọng điểm. Việc tăng tốc đầu tư công không chỉ thúc đẩy ngành xây dựng mà còn hỗ trợ cầu nội địa, trở thành một trong những động lực tăng trưởng quan trọng bên cạnh đầu tư tư nhân và FDI.

Lạm phát hạ nhiệt nhờ giá nhiên liệu giảm

Áp lực lạm phát nhìn chung vẫn trong tầm kiểm soát. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 4,69% YoY, nhưng giảm 0,39% MoM. Diễn biến hạ nhiệt theo tháng chủ yếu đến từ việc giá xăng dầu giảm mạnh, qua đó bù đắp phần nào áp lực tăng giá từ nhu cầu điện năng cao và chi phí nhà ở gia tăng trong mùa hè.

Triển vọng: Động lực tăng trưởng dự kiến duy trì tích cực trong nửa cuối năm 2026

Triển vọng kinh tế Việt Nam tiếp tục khá quan nhờ hoạt động sản xuất phục hồi vững chắc, PMI duy trì trên ngưỡng mở rộng và đơn hàng xuất khẩu tăng trưởng tích cực. Mặc dù thâm hụt thương mại gia tăng, nguyên nhân chủ yếu đến từ nhu cầu nhập khẩu phục vụ mở rộng sản xuất hơn là suy yếu năng lực xuất khẩu.

Bên cạnh đó, dòng vốn FDI giải ngân ổn định và tiến độ giải ngân đầu tư công được đẩy nhanh sẽ tiếp tục hỗ trợ đầu tư và tổng cầu trong nước. Dù rủi ro lạm phát, biến động giá hàng hóa và bất ổn kinh tế toàn cầu vẫn hiện hữu, nền tảng sản xuất vững mạnh, dòng vốn đầu tư tích cực và chính sách tài khóa hỗ trợ tăng trưởng được kỳ vọng sẽ giúp Việt Nam duy trì đà tăng trưởng mạnh trong phần còn lại của năm 2026.

Ghi chú: Các số liệu nêu tại mục này được tổng hợp từ các nguồn sau đây: GSO, FinPro-X, Bloomberg và VBMA. Do số liệu này được tổng hợp từ bên thứ ba, mặc dù chúng tôi thận trọng xem xét, thẩm định, đánh giá, chúng tôi không chịu trách nhiệm về những nội dung hay sai sót của những số liệu nêu trên.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

So với thời điểm thành lập quỹ, giá trị tài sản ròng của Quỹ và giá trị tài sản ròng của Quỹ trên một Chứng chỉ Quỹ tại ngày 30.6.2026 đã tăng tương ứng 459,70% và 324,57%.

Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND	Tỷ lệ thay đổi (%)
NAV của Quỹ	297.773.953.634	260.041.084.413	14,51
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	42.457	37.211	14,10

So với số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, NAV và NAV/CCQ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 tăng trưởng tương ứng 14,51% và 14,10% chủ yếu do nhà đầu tư mua ròng chứng chỉ quỹ và lợi nhuận từ hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ.

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (CCQ)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	326	142.198,38	2,03
Từ 5.000 – dưới 10.000	13	89.101,54	1,27
Từ 10.000 – dưới 50.000	11	268.238,42	3,82
Từ 50.000 – 500.000	3	253.236,40	3,61
Trên 500.000	2	6.260.696,79	89,27
Tổng cộng	355	7.013.471,53	100,00

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường Cổ phiếu Việt Nam

Thị trường chứng khoán Việt Nam điều chỉnh nhẹ trong tháng 6, với VN-Index giảm 0,2% so với tháng trước, xuống 1.860 điểm, nhưng vẫn ghi nhận mức tăng 4,2% từ đầu năm. Diễn biến thị trường chịu áp lực từ đà giảm của nhóm VIC và VHM trong nửa đầu tháng cùng hoạt động bán ròng kéo dài của khối ngoại. Tuy nhiên, thị trường đã phục hồi vào cuối tháng nhờ những tín hiệu tích cực từ tiến trình đàm phán ngừng bắn giữa Mỹ và Iran.

Thanh khoản thị trường suy giảm đáng kể khi giá trị giao dịch bình quân phiên giảm 24,3% so với tháng trước, còn 759,2 triệu USD, phản ánh tâm lý thận trọng và mức độ tham gia thấp hơn của nhà đầu tư. Khối ngoại tiếp tục là yếu tố cản trở chính khi bán ròng 581,8 triệu USD, đánh dấu tháng bán ròng thứ sáu liên tiếp. Định giá thị trường tại cuối tháng 6 ở mức P/E trailing 15,1 lần.

Triển vọng trong thời gian tới, thị trường chứng khoán Việt Nam được kỳ vọng tiếp tục hưởng lợi từ nền tảng vĩ mô tích cực, với tăng trưởng kinh tế mạnh trong nửa đầu năm 2026, mùa công bố kết quả kinh doanh quý II và 6 tháng đầu năm, cùng sự thúc đẩy của giải ngân đầu tư công trong nửa cuối năm. Tuy nhiên, tâm lý nhà đầu tư có thể vẫn thận trọng trước áp lực bán ròng của khối ngoại, thanh khoản suy yếu và những bất định liên quan đến chính sách thuế quan của Mỹ sau khi mức thuế tạm thời 10% hết hiệu lực vào ngày 24/07/2026.

Hiệu suất ngành

Ngân hàng là nhóm ngành tăng trưởng tốt nhất trong tháng, tăng 2,0%, vượt trội so với thị trường chung nhờ đóng góp tích cực từ STB, ACB, LPB và TCB. Dịch vụ tài chính tăng 1,9%, trong khi Bất động sản tăng 1,8%, chủ yếu nhờ diễn biến khả quan của VIC (+4%). Ở chiều ngược lại, Dầu khí là nhóm ngành giảm mạnh nhất, mất 13,6%, chủ yếu do đà giảm của BSR (-19%). Tiền ích giảm 5,4%, trở thành nhóm giảm mạnh thứ hai, trong khi Bảo hiểm giảm 4,2%. Sự phân hóa mạnh giữa các nhóm ngành cho thấy dòng tiền tiếp tục tập trung vào một số chủ đề đầu tư trong nước có triển vọng tích cực, đồng thời tránh các lĩnh vực chịu áp lực bán mạnh hơn từ thị trường.

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Thị trường Trái phiếu Việt Nam

Trong tháng 6/2026, tổng giá trị gọi thầu trái phiếu Chính phủ (TPCP) đạt 68 nghìn tỷ đồng, với tỷ lệ trúng thầu 34,4%. Trong đó, kỳ hạn 10 năm chiếm tỷ trọng lớn nhất, tương đương 57,8% giá trị trúng thầu, đạt 13,52 nghìn tỷ đồng; tiếp theo là kỳ hạn 5 năm với 9,05 nghìn tỷ đồng. Các kỳ hạn 3 năm, 15 năm và 30 năm lần lượt ghi nhận khối lượng trúng thầu 205 tỷ đồng, 175 tỷ đồng và 425 tỷ đồng. Lãi suất trúng thầu bình quân tăng lên 4,25%/năm, so với mức 4,09%/năm trong tháng trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, Kho bạc Nhà nước đã huy động được 182,56 nghìn tỷ đồng thông qua phát hành TPCP, tương đương 36,5% kế hoạch năm 2026 (500 nghìn tỷ đồng); riêng khối lượng phát hành trong quý II/2026 đã hoàn thành 93% kế hoạch quý.

Trong khi đó, giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) trong tháng 6/2026 đạt 43,88 nghìn tỷ đồng, giảm 23% so với tháng trước và giảm 65% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, phát hành riêng lẻ đạt 40,38 nghìn tỷ đồng và phát hành ra công chúng đạt 3,5 nghìn tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, tổng giá trị TPDN phát hành đạt 187,92 nghìn tỷ đồng, giảm 30% so với cùng kỳ năm 2025; hoạt động phát hành vẫn tập trung chủ yếu ở khối Ngân hàng (50%) và Bất động sản (40%). Trong tháng 6, các doanh nghiệp đã mua lại trước hạn 58,40 nghìn tỷ đồng trái phiếu, giảm 8,3% so với cùng kỳ năm 2025. Trên thị trường thứ cấp, giá trị giao dịch TPDN riêng lẻ đạt 168,58 nghìn tỷ đồng, bình quân 7,66 nghìn tỷ đồng/phiên, tăng 27% so với bình quân tháng 5/2026.

Ghi chú: Các số liệu nêu tại mục này được tổng hợp từ các nguồn sau đây: GSO, FinPro-X, Bloomberg và VBMA. Do số liệu này được tổng hợp từ bên thứ ba, mặc dù chúng tôi thận trọng xem xét, thẩm định, đánh giá, chúng tôi không chịu trách nhiệm về những nội dung hay sai sót của những số liệu nêu trên.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về Ban Đại diện Quỹ, Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ và Nhân sự Điều hành Quỹ

Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Năm tham gia Công ty Quản lý Quỹ/Quỹ
Đinh Bá Thành	Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Kiến trúc	2014
Lê Văn Bé	Thành viên Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Kinh tế	2014
Đặng Thế Đức	Thành viên Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Luật	2014
Nguyễn Quốc Dũng	Tổng Giám đốc	- Cử nhân Tài chính Doanh nghiệp của Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh - Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh của chương trình Pháp – Việt (CFVG) - Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	2025
Trần Thập Kiều Quân	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Đầu tư	- Cử nhân Kinh tế - Tài chính Ngân hàng - Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh - Thành viên Hiệp hội Phân tích tài chính (CFA)	2006
Lương Thu Hương	Quản lý Cấp cao Bộ phận Đầu tư Cổ phiếu	- Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Thành viên Hiệp hội Phân tích tài chính (CFA)	2021

6.2 Thông tin khác

Trong báo cáo này, các chỉ tiêu không trình bày được hiểu là không áp dụng hoặc không phát sinh.

Thay mặt Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments



Nguyễn Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Năng Động Eastspring Investments Việt Nam ("Quỹ" hoặc "ENF") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận và không chi trả cổ tức cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Thuỷ Linh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trịnh Thị Vân Anh

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam ("Quỹ") được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 16 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty Quản lý Quỹ")

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư số 198/2012/TT-BTC"), Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở ("Thông tư số 181/2015/TT-BTC"), Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư số 98/2020/TT-BTC"), Thông tư số 136/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2025, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư số 136/2025/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các quỹ mở. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC, Thông tư số 181/2015/TT-BTC, Thông tư số 98/2020/TT-BTC, Thông tư số 136/2025/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-008-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18753
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2026 VND	2025 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		7.698.092.221	3.143.458.653
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	1.906.224.000	1.253.092.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	1.672.014.171	1.790.635.924
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5.3	26.977.907.549	9.733.022.155
05	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(22.858.053.499)	(9.633.291.426)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(433.412.136)	(334.305.020)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(432.399.345)	(333.253.894)
15	2.5. Chi phí đầu tư khác		(1.012.791)	(1.051.126)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(2.961.056.607)	(2.526.160.773)
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ mở	8(a)	(2.224.222.229)	(1.869.632.287)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ mở	5.6	(117.100.246)	(113.637.612)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát quỹ mở	8(a)	(113.850.000)	(113.850.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	8(a)	(151.800.000)	(151.800.000)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(66.000.000)	(66.000.000)
20.7	3.7. Chi phí họp Đại hội nhà đầu tư của quỹ mở		(4.846.473)	(3.342.600)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(99.745.988)	(99.590.403)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.7	(183.491.671)	(108.307.871)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		4.303.623.478	282.992.860

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2026 VND	2025 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		4.303.623.478	282.992.860
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.10	27.161.676.977	9.916.284.286
32	6.2. Lỗ chưa thực hiện	6.10	(22.858.053.499)	(9.633.291.426)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		4.303.623.478	282.992.860

Nguyễn Thanh Phương Thảo



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Nguyễn Thanh Phương Thảo
 Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Nguyễn Quốc Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	105.414.050.219	52.932.631.215
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		18.637.047.396	41.729.184.518
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		86.777.002.823	11.203.446.697
120	2. Các khoản đầu tư thuần		192.558.577.200	242.877.028.569
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	192.558.577.200	242.877.028.569
130	3. Các khoản phải thu		1.897.717.911	5.670.215.629
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	1.173.590.000	5.117.866.182
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6.4	724.127.911	552.349.447
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		724.127.911	552.349.447
100	TỔNG TÀI SẢN		299.870.345.330	301.479.875.413
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.5	1.218.855.874	5.693.463.968
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		3.035.094	8.781.689
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		777.611	693.276
316	6. Chi phí phải trả	6.6	171.078.904	174.600.000
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.7	38.311.200	36.275.000
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.7	118.173.211	236.961.277
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	6.8	432.472.131	445.073.434
320	10. Phải trả, phải nộp khác		113.887.671	76.000.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.096.391.696	6.671.848.644

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.9	297.773.953.634	294.808.026.769
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		70.134.715.300	70.446.346.100
412	1.1. Vốn góp phát hành		113.092.541.300	112.703.164.400
413	1.2. Vốn góp mua lại		(42.957.826.000)	(42.256.818.300)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		7.017.951.071	8.044.016.884
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.10	220.621.287.263	216.317.663.785
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT CHỨNG CHỈ QUỸ	6.9	42.457	41.849
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.9	7.013.471,53	7.044.634,61
-----	---	-----	--------------	--------------




Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Nguyễn Thanh Phương Thảo
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Nguyễn Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ**

STT	Nội dung	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2026 VND	2025 VND
I	Giá trị tài sản ròng ("NAV") của quỹ mở đầu kỳ	294.808.026.769	255.370.668.852
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước <i>Trong đó:</i>	4.303.623.478	282.992.860
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	4.303.623.478	282.992.860
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm CCQ <i>Trong đó:</i>	(1.337.696.613)	4.387.422.701
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	1.651.303.639	5.636.474.445
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(2.989.000.252)	(1.249.051.744)
IV	NAV của quỹ mở cuối kỳ	297.773.953.634	260.041.084.413
V	NAV trên một CCQ tại cuối kỳ	42.457	37.211




Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Nguyễn Thanh Phương Thảo
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Nguyễn Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30.6.2026 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	ACB	297.214	22.650	6.731.897.100	2,24
2	BID	117.900	42.400	4.998.960.000	1,67
3	CTG	237.371	33.950	8.058.745.450	2,69
4	DHC	99.000	34.000	3.366.000.000	1,12
5	EIB	208.000	21.000	4.368.000.000	1,46
6	FPT	79.191	70.200	5.559.208.200	1,85
7	GAS	36.000	77.400	2.786.400.000	0,93
8	GEE	10.000	92.300	923.000.000	0,31
9	GEL	50.000	32.100	1.605.000.000	0,54
10	GEX	42.500	31.450	1.336.625.000	0,45
11	GMD	77.933	73.600	5.735.868.800	1,91
12	GVR	86.000	32.800	2.820.800.000	0,94
13	HCM	25.000	27.200	680.000.000	0,23
14	HDB	88.675	25.850	2.292.248.750	0,76
15	HPG	438.530	23.300	10.217.749.000	3,41
16	IDC	107.000	41.500	4.440.500.000	1,48
17	MBB	306.870	25.200	7.733.124.000	2,58
18	MCH	14.474	134.000	1.939.516.000	0,65
19	MSN	56.000	72.100	4.037.600.000	1,35
20	MWG	66.000	78.100	5.154.600.000	1,72
21	NLG	100.800	26.150	2.635.920.000	0,88
22	PHR	26.000	63.000	1.638.000.000	0,55
23	PNJ	40.500	63.000	2.551.500.000	0,85
24	PVS	53.432	38.100	2.035.759.200	0,68
25	REE	58.353	49.650	2.897.226.450	0,97
26	SSI	62.400	26.750	1.669.200.000	0,56
27	STB	146.500	73.800	10.811.700.000	3,61
28	TCB	213.000	33.500	7.135.500.000	2,38
29	TCX	48.000	44.400	2.131.200.000	0,71
30	VCB	250.000	62.200	15.550.000.000	5,19
31	VCI	78.255	24.350	1.905.509.250	0,64
32	VHM	69.900	151.800	10.610.820.000	3,54
33	VIC	130.200	220.000	28.644.000.000	9,55
34	VIX	100.000	16.900	1.690.000.000	0,56
35	VND	180.000	17.700	3.186.000.000	1,06
36	VNM	30.000	54.800	1.644.000.000	0,55
37	VPB	299.000	27.000	8.073.000.000	2,69
38	VPL	33.000	89.800	2.963.400.000	0,99
				192.558.577.200	64,21

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
II	Các tài sản khác		
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	1.173.590.000	0,39
2	Phải thu cổ tức	724.127.911	0,24
		1.897.717.911	0,63
III	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng	18.637.047.396	6,22
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	86.777.002.823	28,94
		105.414.050.219	35,16
IV	Tổng giá trị danh mục	299.870.345.330	100,00



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Nguyễn Thanh Phương Thảo
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Nguyễn Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2026 VND	2025 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		4.303.623.478	282.992.860
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		22.854.532.403	9.629.770.330
03	Lỗi chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	22.858.053.499	9.633.291.426
04	Chi phí trích trước		(3.521.096)	(3.521.096)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		27.158.155.881	9.912.763.190
20	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		27.460.397.870	(12.031.246.237)
06	Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		3.944.276.182	-
07	Tăng dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		(171.778.464)	(122.354.479)
10	Giảm phải trả về mua các khoản đầu tư		(4.474.608.094)	-
11	(Giảm)/tăng phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(5.746.595)	799.883
13	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		84.335	(109.416)
14	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		2.036.200	(92.425.000)
15	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		(118.788.066)	19.502.536
16	Tăng/(giảm) các khoản phải trả khác		37.687.671	(38.312.329)
17	Giảm phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở		(12.601.303)	(9.159.695)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		53.819.115.617	(2.360.541.547)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.9	1.651.303.639	5.636.474.445
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.9	(2.989.000.252)	(1.249.051.744)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.337.696.613)	4.387.422.701
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		52.481.419.004	2.026.881.154

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2026 VND	2025 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	6.1	52.932.631.215	30.177.034.748
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		52.909.956.215	30.072.534.748
53	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		22.675.000	104.500.000
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	6.1	105.414.050.219	32.203.915.902
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		105.257.565.808	32.191.840.902
58	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		156.484.411	12.075.000
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		52.481.419.004	2.026.881.154




Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Nguyễn Thanh Phương Thảo
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Nguyễn Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM****1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ mở**

Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam ("Quỹ") được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đại chúng số 09/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014. Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 53.203.406.730 Đồng Việt Nam tương đương với 5.320.340,67 chứng chỉ quỹ ("CCQ"). Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành ngày 26 tháng 9 năm 2013 và sửa đổi lần gần nhất ngày 25 tháng 04 năm 2025. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

CCQ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký chào bán số 70/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 4 tháng 12 năm 2013. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000 CCQ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/CCQ.

CCQ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty Quản lý Quỹ"). Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập Quỹ đại chúng ngày 25 tháng 3 năm 2014 là 53.203.406.730 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.9.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu của Quỹ hướng đến việc gia tăng ổn định về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Tài sản của Quỹ sẽ được phân bổ một cách linh hoạt nhằm tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng của Quỹ

NAV của Quỹ được xác định hai lần mỗi tuần và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng tuần, ngày định giá là ngày thứ Tư và ngày thứ Sáu. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày giao dịch chứng chỉ quỹ là ngày nghỉ lễ thì việc xác định NAV của Quỹ vẫn được đảm bảo thực hiện tối thiểu một lần trong một tuần theo thông báo tại từng thời điểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

NAV trên một CCQ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày kết thúc năm tài chính.

NAV trên một CCQ được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán (đến 1 Đồng Việt Nam). Phần dư phát sinh từ việc làm tròn NAV trên mỗi CCQ được hạch toán vào Quỹ.

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 136/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền đồng Việt Nam	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
5.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán; Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau: - Mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu; - Mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ một lãi suất khác do BĐDQ phê duyệt và thời gian nắm giữ công cụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu		
6.	Trái phiếu niêm yết	- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); giá yết này phải là giá giao dịch chính thức (giá outright) tại Sở Giao dịch Chứng khoán. - Trong trường hợp trái phiếu niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá hoặc giá trái phiếu ở giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá chênh lệch (cao hơn hoặc thấp hơn) nhiều hơn 2% so với giá trái phiếu đó cung cấp bởi tổ chức cung cấp báo giá ICE Data Services ("ICE"), thì giá trái phiếu niêm yết là giá tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế được cung cấp bởi các tổ chức báo giá, theo thứ tự ưu tiên như sau: • Giá chào mua ("bid price") của tổ chức cung cấp báo giá ICE; • Giá được cung cấp bởi tổ chức cung cấp báo giá S&P Global (Markit); - Trong trường hợp không có các loại giá nêu trên, giá trái phiếu niêm yết sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: • Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) được sử dụng cho tới khi có giá outright hoặc giá chào mua được định giá bởi tổ chức cung cấp báo giá ICE cộng lãi lũy kế. Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ trong Sổ tay định giá; • Giá mua (cộng lãi lũy kế) và việc sử dụng giá này phải tuân theo Chính sách sử dụng giá mua và/hoặc giá cũ trong Sổ tay định giá; • Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc • Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ.
7.	Trái phiếu chưa niêm yết	- Giá chào mua (bid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE, S&P Global (Markit) hoặc Reuters tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. - Trong trường hợp không có các loại giá nêu trên, giá trái phiếu chưa niêm yết sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: • Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá cũ (đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước) sẽ được sử dụng sử dụng tối đa ba (3) tháng tính đến ngày định giá; • Giá mua cộng lãi lũy kế; • Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc • Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu (tiếp theo)		
8.	Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ	- Giá trái phiếu phát hành riêng lẻ đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá, cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); giá yết này phải là giá giao dịch chính thức (giá outright) tại Sở Giao dịch chứng khoán. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì giá trái phiếu phát hành riêng lẻ là giá tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế được cung cấp bởi các tổ chức báo giá, theo thứ tự ưu tiên như sau: • Giá chào mua ("bid price") của tổ chức cung cấp báo giá ICE; • Giá được cung cấp bởi tổ chức cung cấp báo giá S&P Global (Markit); • Giá chào mua ("bid price") của tổ chức cung cấp báo giá Reuters. - Trong trường hợp không có các loại giá nêu trên, giá trái phiếu phát hành riêng lẻ sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: • Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) được sử dụng cho tới khi có giá outright hoặc giá chào mua được định giá bởi tổ chức cung cấp báo giá ICE cộng lãi lũy kế. Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ trong Sổ tay định giá; • Giá mua (cộng lãi lũy kế) và việc sử dụng giá này phải tuân theo Chính sách sử dụng giá mua và/hoặc giá cũ trong Sổ tay định giá; • Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc • Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ.
9.	Trái phiếu bị hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch để chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết hoặc không còn đủ điều kiện đăng ký giao dịch	Giá được xác định bằng Mệnh giá cộng lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định Giá.
10.	Trái phiếu trong giai đoạn đấu thầu và chưa có giá niêm yết	Giá được xác định bằng giá trúng thầu của Trái phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu		
11.	Cổ phiếu niêm yết bao gồm: cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom	- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: • Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay định giá; • Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét; • Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ; • Giá mua và việc sử dụng giá này phải tuân theo Chính sách sử dụng giá mua và/hoặc giá cũ trong Sổ tay định giá tài sản của Quỹ.
12.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau sau: - Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay Định giá tài sản của Quỹ; - Giá mua và việc sử dụng giá này phải tuân theo Chính sách sử dụng giá mua và/hoặc giá cũ trong Sổ tay Định giá tài sản của Quỹ; - Giá trị sổ sách; - Mệnh giá. Trường hợp cổ phiếu bị hủy niêm yết do thay đổi Sở Giao dịch Chứng khoán, giá cổ phiếu được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi chuyển Sở Giao dịch Chứng khoán.
13.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau: - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được BDDQ chấp thuận.
14.	Chứng khoán phái sinh	- Giá chứng khoán phái sinh niêm yết được xác định bằng giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trong trường hợp không có giá đóng cửa của Sở Giao dịch Chứng khoán như quy định trên, giá xác định theo giá thanh toán cuối ngày hoặc giá thanh toán cuối cùng (trong trường hợp đáo hạn) được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp tới thành viên bù trừ giao dịch phái sinh và được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trong trường hợp chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá của chứng khoán phái sinh niêm yết sẽ được xác định theo phương pháp được BDDQ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu (tiếp theo)		
15.	Cổ phiếu đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết và/hoặc đăng ký giao dịch	- Cổ phiếu nhận được từ Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, cổ phiếu từ việc chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu chào bán riêng lẻ, cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng của tổ chức niêm yết nhưng đang trong giai đoạn thực hiện thủ tục lưu ký và/hoặc niêm yết và quỹ đã nhận được xác nhận sở hữu của tổ chức phát hành sẽ được định giá theo giá cổ phiếu niêm yết. - Cổ phiếu nhận được từ Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, cổ phiếu chào bán riêng lẻ, cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng của tổ chức đăng ký giao dịch nhưng đang trong giai đoạn thực hiện thủ tục lưu ký và/hoặc đăng ký giao dịch và quỹ đã nhận được xác nhận sở hữu của tổ chức phát hành sẽ được định giá theo giá cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom. - Cổ phiếu mua từ đợt chào bán công khai (IPO) cho đến khi cổ phiếu được thực hiện niêm yết, cổ phiếu của tổ chức chưa niêm yết: giá sẽ được định giá theo giá mua.
16.	Quyền mua cổ phiếu	Quyền mua cổ phiếu được định giá theo công thức sau: Giá quyền mua = (Giá thị trường hiện hành của cổ phiếu – Giá thực hiện quyền) * Tỷ lệ thực hiện quyền <u>Lưu ý:</u> Giá quyền là 0 (không) trong trường hợp Giá thị trường hiện hành của cổ phiếu đó nhỏ hơn Giá thực hiện quyền.
17.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Giá cổ phần, phần góp vốn khác sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: • Giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công, hoặc giá chào mua gần nhất trước ngày định giá do ít nhất ba (3) tổ chức báo giá cung cấp; • Giá mua và việc sử dụng giá này phải tuân theo Chính sách sử dụng giá mua và/hoặc giá cũ trong tài liệu này; • Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét. Giá được báo bởi các tổ chức báo giá phải đáp ứng các điều kiện sau: • Giá được báo không được cũ hơn quá ba (3) tháng tính tới ngày định giá, và; • Giá được báo là giá giao dịch thực hiện thành công, hoặc giá chào mua nếu không có giá giao dịch, tại ngày gần nhất trước ngày định giá
18.	Các tài sản khác được phép đầu tư	Giá xác định theo phương pháp định giá được BDDQ của Quỹ phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)****1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)*****Tần suất giao dịch CCQ***

Tần suất giao dịch CCQ là hai lần mỗi tuần vào các ngày thứ Tư và ngày thứ Sáu. Trong trường hợp ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ là ngày nghỉ lễ, tết thì Quỹ sẽ không thực hiện giao dịch trong những ngày đó.

Phân phối lợi nhuận của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các quy định sau đây:

- a. Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được đầu tư quá 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- b. Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c. Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d. Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành theo pháp luật Việt Nam và cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau, nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- e. Quỹ không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- f. Tổng giá trị các danh mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- g. Tại mọi thời điểm, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

h. Quỹ không được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ của Quỹ hay các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

l. Quỹ không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm; và

j. Danh mục đầu tư của Quỹ phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

Ngoại trừ quy định tại các điểm g, h, i, j, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động chia tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng tính từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ hoặc Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh; hoặc
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại CCQ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") Thông tư số 136/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua CCQ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (3) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.2 Các khoản đầu tư***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng và được đánh giá lại tại ngày báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay định giá;
- Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét;
- Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ;
- Giá mua và việc sử dụng giá này phải tuân theo Chính sách sử dụng giá mua và/hoặc giá cũ trong Sổ tay định giá.

(b) Trái phiếu niêm yết

Các trái phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); giá yết này phải là giá giao dịch chính thức (giá outright) tại Sở Giao dịch Chứng khoán.

Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc giá trái phiếu ở giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá chênh lệch (cao hơn hoặc thấp hơn) nhiều hơn 2% so với giá trái phiếu đó cung cấp bởi tổ chức cung cấp báo giá ICE Data Services ("ICE"), thì giá trái phiếu niêm yết là giá tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế được cung cấp bởi các tổ chức báo giá, theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá chào mua (bid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE Data Services ("ICE"), S&P Global (Markit), hoặc Reuters v.v... tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ;
- Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán, hoặc giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá cũ (đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước) sẽ được sử dụng tối đa ba (3) tháng tính đến ngày định giá;
- Giá mua cộng lãi lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BDDQ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(b) Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)

Lãi dự thu lũy kế của trái phiếu được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ.

(c) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi dự thu lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Lãi dự thu lũy kế của tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ khi được Đại hội nhà đầu tư thông qua.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến các khoản phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành hoặc mua lại CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015, Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 ("Nghị định 320/2025/NĐ-CP") và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hay tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế TNDN, kê khai và nộp thuế thay cho nhà đầu tư đối với phần lợi tức được phân phối (ngoại trừ phần lợi tức thuộc diện được miễn thuế hoặc đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại CCQ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TTBTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành được thay thế một phần bởi quy định tại Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 1 tháng 7 năm 2025 và các văn bản hướng dẫn liên quan của luật này. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TTBTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 do Chính phủ ban hành.

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện tính đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các CCQ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi CCQ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng CCQ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới hàng thập phân thứ hai (2) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua CCQ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi CCQ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với CCQ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại CCQ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch CCQ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi CCQ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với CCQ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa NAV/CCQ và mệnh giá trên một CCQ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập.

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.11 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Quỹ tham gia vào hoạt động đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động) hoặc đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Quỹ một cách toàn diện.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư tài chính vào chứng khoán (bao gồm cổ phiếu và trái phiếu), chứng chỉ tiền gửi, tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Quỹ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Quỹ đầu tư vào tiền gửi ngân hàng và chứng khoán được phát hành bởi các công ty được thành lập, hoặc niêm yết, hoặc hoạt động chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Quỹ không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về thị trường hay khu vực địa lý.

4.12 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Cổ tức được chia

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Cổ tức đã nhận	1.341.324.000	1.158.492.000
Dự thu cổ tức	564.900.000	94.600.000
	<u>1.906.224.000</u>	<u>1.253.092.000</u>

5.2 Tiền lãi nhận được

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Tiền lãi đã nhận	1.512.786.260	1.067.159.522
Dự thu tiền lãi	159.227.911	723.476.402
	<u>1.672.014.171</u>	<u>1.790.635.924</u>

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

5 THỐNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND (1)	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND (2)	Lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026 VND (3)=(1)-(2)	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 30.6.2026 VND	Lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026 VND
Cổ phiếu niêm yết	186.637.125.000	159.659.217.451	26.977.907.549	143.778.417.537	9.733.022.155

5.4 Chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND (1)	Giá thị trường tại ngày 30.6.2026 VND (2)	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 30.6.2026 VND (3)=(2)-(1)	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2025 VND (4)	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026 VND (5)=(3)-(4)
Cổ phiếu niêm yết	169.355.104.538	192.558.577.200	23.203.472.662	45.750.426.161	(22.546.953.499)
Quyền chọn mua cổ phiếu niêm yết	-	-	-	311.100.000	(311.100.000)
	<u>169.355.104.538</u>	<u>192.558.577.200</u>	<u>23.203.472.662</u>	<u>46.061.526.161</u>	<u>(22.858.053.499)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Chi phí môi giới mua cổ phiếu	203.199.534	161.845.650
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	229.199.811	171.408.244
	<u>432.399.345</u>	<u>333.253.894</u>

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ mở

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Phí dịch vụ lưu ký (Thuyết minh 8(a)(ii))	69.183.770	69.000.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	39.450.000	36.900.000
Phí bảo quản tài sản tại VSDC	8.466.476	7.737.612
	<u>117.100.246</u>	<u>113.637.612</u>

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	1.804.000	2.620.200
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	144.000.000	144.000.000
Phí công tác, họp Ban Đại diện Quỹ	37.687.671	(38.312.329)
	<u>183.491.671</u>	<u>108.307.871</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(ii))		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở	17.261.707.111	36.013.045.550
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán	1.218.855.874	5.693.463.968
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ	156.484.411	22.675.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	35.939.028.238	5.078.131.205
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	35.837.974.585	6.125.315.492
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	15.000.000.000	-
	105.414.050.219	52.932.631.215

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam. Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	169.355.104.538	27.981.371.686	(4.777.899.024)	192.558.577.200

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	162.307.081.989	46.796.282.716	(1.045.856.555)	208.057.508.150
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	34.508.420.419	-	-	34.508.420.419
Quyền mua cổ phiếu niêm yết	-	311.100.000	-	311.100.000
	<u>196.815.502.408</u>	<u>47.107.382.716</u>	<u>(1.045.856.555)</u>	<u>242.877.028.569</u>

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu về bán cổ phiếu niêm yết được thanh toán vào ngày làm việc thứ hai liền kề sau ngày giao dịch theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.4 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Tại ngày	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Phải thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	564.900.000	552.349.447
Phải thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	159.227.911	-
	<u>724.127.911</u>	<u>552.349.447</u>

6.5 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Các khoản phải trả về mua cổ phiếu niêm yết được thanh toán vào ngày làm việc thứ hai kể sau ngày giao dịch theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.6 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	VND	VND
Phí kiểm toán	99.078.904	102.600.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	72.000.000	72.000.000
	<u>171.078.904</u>	<u>174.600.000</u>

6.7 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua CCQ chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.8 Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	VND	VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))		
Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	<u>364.497.131</u>	<u>370.948.434</u>
Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (Thuyết minh 8(b))		
Phí dịch vụ lưu ký quỹ mở	11.500.000	11.500.000
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	25.300.000	25.300.000
Phí dịch vụ giám sát quỹ mở	18.975.000	18.975.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán	1.200.000	7.350.000
	<u>56.975.000</u>	<u>63.125.000</u>
Phải trả cho đại lý chuyển nhượng		
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	<u>432.472.131</u>	<u>445.073.434</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.9 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31.12.2025	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30.6.2026
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	11.270.316,44	38.937,69	11.309.254,13
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	112.703.164.400	389.376.900	113.092.541.300
Thặng dư vốn phát hành của nhà đầu tư	VND	37.956.754.997	1.261.926.739	39.218.681.736
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	150.659.919.397	1.651.303.639	152.311.223.036
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(4.225.681,83)	(70.100,77)	(4.295.782,60)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(42.256.818.300)	(701.007.700)	(42.957.826.000)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(29.912.738.113)	(2.287.992.552)	(32.200.730.665)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(72.169.556.413)	(2.989.000.252)	(75.158.556.665)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	78.490.362.984	(1.337.696.613)	77.152.666.371
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	216.317.663.785	4.303.623.478	220.621.287.263
NAV hiện hành	VND	294.808.026.769		297.773.953.634
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	7.044.634,61		7.013.471,53
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	41,849		42,457

6.10 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31.12.2025 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30.6.2026 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	170.256.137.624	27.161.676.977	197.417.814.601
Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện	46.061.526.161	(22.858.053.499)	23.203.472.662
Lợi nhuận chưa phân phối	216.317.663.785	4.303.623.478	220.621.287.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

7 THUYẾT MINH VỀ NAV

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2025	294.808.026.769	7.044.634,61	41.849	-
1	06/01/2026	297.813.310.054	7.044.634,61	42.275	426
2	08/01/2026	300.884.324.178	7.046.412,55	42.700	425
3	13/01/2026	306.346.351.262	7.039.259,20	43.520	820
4	15/01/2026	302.982.477.582	7.034.587,50	43.070	(450)
5	20/01/2026	306.068.484.273	7.034.928,37	43.507	437
6	22/01/2026	305.488.076.176	7.035.376,78	43.421	(86)
7	27/01/2026	300.108.292.226	7.035.814,55	42.654	(767)
8	29/01/2026	302.111.369.937	7.036.117,83	42.937	283
9	31/01/2026	304.853.427.142	7.040.189,27	43.302	365
10	03/02/2026	306.779.340.783	7.040.189,27	43.575	273
11	05/02/2026	302.041.484.361	7.040.857,37	42.898	(677)
12	10/02/2026	295.981.430.221	7.041.426,56	42.034	(864)
13	12/02/2026	301.886.167.276	7.039.967,91	42.882	846
14	19/02/2026	302.901.804.613	7.040.171,04	43.025	143
15	24/02/2026	307.151.144.939	7.040.171,04	43.828	603
16	26/02/2026	309.938.005.374	7.040.699,63	44.021	393
17	28/02/2026	310.308.282.075	7.040.752,82	44.073	52
18	03/03/2026	306.915.216.842	7.040.752,82	43.591	(482)
19	05/03/2026	302.243.584.675	7.041.513,73	42.923	(668)
20	10/03/2026	290.362.729.321	7.042.064,70	41.233	(1.690)
21	12/03/2026	294.541.825.127	7.044.331,28	41.813	580
22	17/03/2026	293.405.811.173	7.045.858,29	41.642	(171)
23	19/03/2026	291.861.127.512	7.046.199,57	41.421	(221)
24	24/03/2026	284.581.664.480	7.046.534,21	40.386	(1.035)
25	26/03/2026	288.234.214.998	7.047.310,42	40.900	514
26	31/03/2026	291.823.806.586	7.050.436,47	41.391	491
27	02/04/2026	291.597.538.043	7.051.152,49	41.355	(36)
28	07/04/2026	287.534.125.166	7.050.320,67	40.783	(572)
29	09/04/2026	295.422.353.493	7.051.029,77	41.898	1.115
30	14/04/2026	297.905.619.702	7.051.333,80	42.248	350
31	16/04/2026	299.059.108.431	7.046.709,33	42.440	192
32	21/04/2026	301.139.840.411	7.046.116,13	42.738	298
33	23/04/2026	303.173.288.746	7.046.544,64	43.024	286
34	28/04/2026	302.298.275.006	7.038.881,13	42.947	(77)
35	30/04/2026	299.893.182.927	7.040.270,53	42.597	(350)
36	05/05/2026	300.643.208.187	7.040.270,53	42.703	106
37	07/05/2026	305.245.336.308	7.041.107,92	43.352	649
38	12/05/2026	304.570.233.647	7.038.723,39	43.271	(81)
39	14/05/2026	306.057.554.643	7.028.698,17	43.544	273
40	19/05/2026	303.123.228.732	7.028.960,22	43.125	(419)
41	21/05/2026	301.358.607.211	7.028.760,91	42.875	(250)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	
				NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
42	26/05/2026	300.642.120.492	7.026.819,31	42.785	(90)
43	28/05/2026	297.973.489.801	7.027.266,74	42.402	(383)
44	31/05/2026	297.839.779.037	7.029.049,59	42.373	(29)
45	02/06/2026	294.857.878.327	7.029.049,59	41.948	(425)
46	04/06/2026	296.567.372.985	7.029.664,31	42.188	240
47	09/06/2026	292.837.175.370	7.030.015,15	41.655	(533)
48	11/06/2026	293.028.977.068	7.030.271,27	41.681	26
49	16/06/2026	294.467.265.816	7.016.814,80	41.966	285
50	18/06/2026	295.540.378.657	7.014.218,82	42.134	168
51	23/06/2026	297.789.674.586	7.014.479,71	42.454	320
52	25/06/2026	296.716.214.511	7.013.271,13	42.308	(146)
53	30/06/2026	297.773.953.634	7.013.471,53	42.457	149
NAV bình quân trong kỳ				298.962.955.657	
Biến động NAV/CCQ trong kỳ - mức cao nhất				1.690	
Biến động NAV/CCQ trong kỳ - mức thấp nhất				26	

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
	31/12/2024	255.370.668.852	6.866.508,16	37.191	-
1	02/01/2025	255.614.328.271	6.866.508,16	37.255	64
2	07/01/2025	251.664.912.296	6.869.958,48	36.633	(622)
3	09/01/2025	251.209.178.082	6.869.991,59	36.566	(67)
4	14/01/2025	249.074.028.245	6.870.322,68	36.254	(312)
5	16/01/2025	250.814.083.376	6.873.599,76	36.489	235
6	21/01/2025	252.400.021.402	6.875.431,39	36.710	221
7	23/01/2025	255.192.702.965	6.875.773,41	37.115	405
8	31/01/2025	255.124.737.285	6.876.177,08	37.103	(12)
9	04/02/2025	255.145.927.153	6.876.177,08	37.106	3
10	06/02/2025	255.736.749.218	6.876.924,16	37.188	82
11	11/02/2025	255.723.093.731	6.877.222,03	37.184	(4)
12	13/02/2025	255.286.836.350	6.876.629,61	37.124	(60)
13	18/02/2025	255.354.945.045	6.877.064,43	37.131	7
14	20/02/2025	257.695.353.003	6.875.455,76	37.480	349
15	25/02/2025	259.329.075.523	6.877.206,97	37.708	228
16	27/02/2025	260.771.485.300	6.877.192,17	37.918	210
17	28/02/2025	259.890.642.087	6.877.404,84	37.789	(129)
18	04/03/2025	261.309.239.959	6.877.404,84	37.995	206
19	06/03/2025	262.240.489.573	6.874.126,35	38.149	154
20	11/03/2025	263.260.072.561	6.875.585,07	38.289	140
21	13/03/2025	260.619.836.213	6.882.308,73	37.868	(421)
22	18/03/2025	259.475.101.064	6.882.500,95	37.701	(167)
23	20/03/2025	258.292.518.783	6.883.103,81	37.526	(175)
24	25/03/2025	258.817.159.878	6.884.316,27	37.595	69
25	27/03/2025	256.857.736.608	6.875.481,08	37.359	(236)
26	31/03/2025	254.695.857.039	6.875.656,60	37.043	(316)
27	01/04/2025	255.893.915.489	6.875.656,60	37.217	174
28	03/04/2025	243.557.233.534	6.877.019,99	35.416	(1.801)
29	08/04/2025	230.605.967.495	6.901.027,99	33.416	(2.000)
30	10/04/2025	233.644.916.754	6.909.165,20	33.817	401
31	15/04/2025	239.985.508.744	6.913.889,67	34.711	894
32	17/04/2025	237.931.714.026	6.916.862,24	34.399	(312)
33	22/04/2025	237.352.894.826	6.919.313,34	34.303	(96)
34	24/04/2025	239.275.270.258	6.921.205,75	34.571	268
35	30/04/2025	239.261.488.890	6.922.174,10	34.565	(6)
36	06/05/2025	240.180.731.968	6.922.174,10	34.697	132
37	08/05/2025	242.091.921.348	6.925.588,84	34.956	259
38	13/05/2025	246.340.915.534	6.926.257,59	35.566	610
39	15/05/2025	249.239.677.138	6.926.926,19	35.981	415
40	20/05/2025	247.933.698.392	6.927.344,61	35.791	(190)
41	22/05/2025	246.823.076.730	6.928.910,00	35.622	(169)
42	27/05/2025	250.151.916.754	6.929.218,86	36.101	479
43	29/05/2025	249.730.223.355	6.930.719,47	36.032	(69)
44	31/05/2025	248.302.601.874	6.931.382,24	35.823	(209)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
45	03/06/2025	250.947.776.050	6.931.382,24	36.205	382
46	05/06/2025	251.096.243.192	6.932.162,58	36.222	17
47	10/06/2025	249.100.695.090	6.932.624,36	35.932	(290)
48	12/06/2025	251.785.217.944	6.933.113,01	36.316	384
49	17/06/2025	255.636.278.454	6.933.390,44	36.870	554
50	19/06/2025	256.252.473.807	6.933.764,68	36.957	87
51	24/06/2025	256.891.242.639	6.933.666,22	37.050	93
52	26/06/2025	259.077.091.557	6.987.709,36	37.076	26
53	30/06/2025	260.041.084.413	6.988.197,66	37.211	135
NAV bình quân trong kỳ				251.299.519.891	
Biến động NAV/CCQ trong kỳ - mức cao nhất				2.000	
Biến động NAV/CCQ trong kỳ - mức thấp nhất				3	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty Quản lý Quỹ")

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ mở	2.224.222.229	1.869.632.287

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ là 1,5% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Bất kỳ thay đổi của tỷ lệ phí quản lý Quỹ phải được phê duyệt trong Đại hội Nhà đầu tư nhằm đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả cho Công ty Quản lý Quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong năm dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)
("Ngân hàng Giám sát và Lưu ký và Quản trị Quỹ")

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Phí trả cho Dịch vụ giám sát Quỹ		
Phí dịch vụ giám sát quỹ mở (*)	113.850.000	113.850.000
Phí trả cho Dịch vụ lưu ký chứng khoán		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán thanh toán cho		
Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 5.6) (*)	69.183.770	69.000.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 5.6) (**)	39.450.000	36.900.000
Phí trả cho dịch vụ quản trị Quỹ và thanh toán		
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở (*)	151.800.000	151.800.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.7)	1.804.000	2.620.200

(*) Các giá dịch vụ này được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và NAV của Quỹ tại ngày trước ngày định giá.

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 150.000 Đồng/giao dịch (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

*(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)
("Ngân hàng Giám sát và Lưu ký và Quản trị Quỹ") (tiếp theo)*

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản, phí quản trị quỹ hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá trong tháng không nhỏ hơn mức phí tối thiểu và không vượt quá mức phí tối đa, cụ thể mức phí như sau:

Giá dịch vụ	% giá dịch vụ/NAV (hàng năm)	Mức tối thiểu (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
Giá dịch vụ lưu ký quỹ mở	0,045%	11,5 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ giám sát quỹ mở	Tối đa 0,02%	17,25 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	Tối đa 0,025%	20 triệu Đồng/tháng

(iii) Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ	144.000.000	144.000.000

Ngoài tiền thủ lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 30.06.2026, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	VND	VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.8)	364.497.131	370.948.434
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền (Thuyết minh 6.1)	105.414.050.219	52.932.631.215
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.8)	25.300.000	25.300.000
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.8)	18.975.000	18.975.000
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.8)	11.500.000	11.500.000
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 6.8)	1.200.000	7.350.000
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.6)	72.000.000	72.000.000

Tỷ lệ chứng chỉ quỹ mà các bên liên quan nắm giữ

		Tại ngày	
		30.6.2026	31.12.2025
		(%)	(%)
Các bên liên quan	Mối quan hệ		
Eastspring Investments (Hong Kong) Limited	Cùng thuộc Tập đoàn Eastspring Investments	75,01	74,68
Đình Bá Thành	Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ	14,26	14,20
Trần Thập Kiều Quân	Nhân viên của Công ty Quản lý Quỹ	0,06	0,06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2026	2025
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	1,49	1,49
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng giám sát/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,15	0,18
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị Quỹ và các chi phí khác mà quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,15	0,17
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,07	0,08
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,10	0,11
6	Tỷ lệ chi phí/NAV trung bình trong kỳ (%)	2,27	2,28
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%)	118,19	100,55

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2026	2025
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô Quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (CCQ)	7.044.634,61	6.866.508,16
	Tổng giá trị CCQ đang lưu hành tại đầu kỳ (VND)	70.446.346.100	68.665.081.600
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ (CCQ)	38.937,69	155.249,47
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong kỳ	389.376.900	1.552.494.700
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (CCQ)	(70.100,77)	(33.559,97)
	Giá trị vốn góp mua lại trong giai đoạn khi đáp ứng	(701.007.700)	(335.599.700)
3	Quy mô Quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ (CCQ)	7.013.471,53	6.988.197,66
	Tổng giá trị CCQ đang lưu hành cuối kỳ (VND)	70.134.715.300	69.881.976.600
4	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ (%)	89,33	89,65
5	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ (%)	95,40	95,09
6	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	75,04	75,31
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ	355	280
8	NAV/CCQ cuối kỳ (VND)	42.457	37.211

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu niêm yết và chứng khoán khác. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Điều hành và/hoặc Người Điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban đại diện Quỹ đã phê duyệt và Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán, các đối tác và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ lãi từ tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này được đánh giá là thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi của Quỹ đều hưởng lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nếu giá cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì NAV của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 19.255.857.720 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 20.805.750.815 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư số 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC, Thông tư số 181/2015/TT-BTC, Thông tư số 98/2020/TT-BTC, Thông tư số 136/2025/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá NAV theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Thông tư số 138/2025/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 lần lượt như sau:

	Giá trị trước đánh giá lại		Giá trị hợp lý (*)	
	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	105.414.050.219	52.932.631.215	105.414.050.219	52.932.631.215
Các khoản đầu tư thuần	169.355.104.538	196.815.502.408	192.558.577.200	242.677.028.569
- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	169.355.104.538	162.397.081.989	192.558.577.200	208.057.508.150
- Cổ phiếu chưa được niêm yết	-	34.508.420.419	-	34.508.420.419
- Quyền chọn mua cổ phiếu niêm yết	-	-	-	311.100.000
Phải thu về bán các khoản đầu tư	1.173.590.000	5.117.866.182	1.173.590.000	5.117.866.182
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	724.127.911	552.349.447	724.127.911	552.349.447
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	724.127.911	552.349.447	724.127.911	552.349.447
Tổng cộng	276.666.872.668	255.418.349.252	299.870.345.330	301.479.875.413
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	1.218.855.874	5.693.463.968	1.218.855.874	5.693.463.968
Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ	3.035.094	8.781.689	3.035.094	8.781.689
Chi phí phải trả	171.078.904	174.600.000	171.078.904	174.600.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	38.311.200	36.275.000	38.311.200	36.275.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	118.173.211	236.961.277	118.173.211	236.961.277
Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	432.472.131	445.073.434	432.472.131	445.073.434
Phải trả khác	113.687.671	76.000.000	113.687.671	76.000.000
Tổng cộng	2.095.614.085	6.671.155.368	2.095.614.085	6.671.155.368

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ cũng là giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

11 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

12 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để phát hành vào ngày 14 tháng 8 năm 2026.

1 not



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Nguyễn Thanh Phương Thảo
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập

Gong ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Nguyễn Quốc Dũng
Tổng Giám đốc